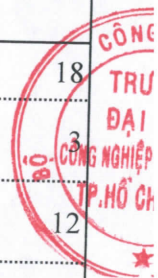


BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2022

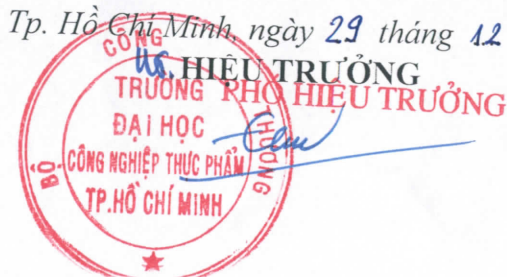
(Kèm theo công văn số 3943/BGDDĐT-GDDH ngày 31/8/2018 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo)

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV phản hồi	Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV tốt nghiệp	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo								
1	7340301	Kế toán	256	237	178	166	89	70	17	1	1	99,44	69,14	10	145	3	18
2	7720499	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	77	64	50	40	6	32	12	0	0	100,00	64,94	3	43	1	3
3	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	85	73	74	63	27	16	28	0	3	95,95	83,53	1	56	2	12
4	7480201	Công nghệ thông tin	184	36	138	25	80	48	8	2	0	100,00	75,00	11	113	3	9
5	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	177	117	126	82	57	48	18	2	1	99,21	70,62	5	82	4	32
6	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	137	3	128	3	56	47	19	0	6	95,31	89,05	4	100	3	15
7	7510402	Công nghệ vật liệu	20	10	14	8	11	2	1	0	0	100,00	70,00	1	13	0	0
8	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	33	27	27	21	11	7	8	0	1	96,30	78,79	5	16	4	1
9	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	20	3	19	3	7	6	4	0	2	89,47	85,00	0	14	1	2
10	7340101	Quản trị kinh doanh	263	217	220	184	106	108	6	0	0	100,00	83,65	2	176	9	33
11	7480202	An toàn thông tin	19	9	14	6	5	5	3	1	0	100,00	73,68	2	7	0	4
12	7340201	Tài chính Ngân hàng	97	79	70	57	33	27	8	0	2	97,14	70,10	3	54	3	8



STT	Mã ngành	Tên ngành	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV phản hồi	Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV tốt nghiệp	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo								
13	7540204	Công nghệ dệt, may	148	142	105	99	35	58	9	1	2	98,10	69,59	3	82	2	15
14	7540101	Công nghệ thực phẩm	377	296	285	227	132	70	73	0	10	96,49	72,94	13	216	6	40
15	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	106	87	66	56	16	34	16	0	0	100,00	62,26	6	58	0	2
16	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	137	108	106	82	53	33	13	1	6	94,34	72,99	2	81	0	16
17	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	47	22	38	18	13	15	10	0	0	100,00	80,85	4	31	1	2
18	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	64	0	55	0	29	21	5	0	0	100,00	85,94	2	45	2	4
19	7220201	Ngôn ngữ Anh	70	60	53	45	18	20	13	2	0	100,00	75,71	0	40	3	8
20	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	75	54	48	35	15	23	10	0	0	100,00	64,00	0	42	0	6
21	7510202	Công nghệ chế tạo máy	119	2	101	2	63	32	6	0	0	100,00	84,87	7	67	5	22
22	7420201	Công nghệ sinh học	132	93	117	82	44	36	25	0	12	89,74	79,55	10	79	2	14
		Tổng:	2643	1739	2032	1304	906	758	312	10	46	97,74	75,14	94	1560	54	268

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2022



Chái Doãn Thanh